



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 24

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	confront	/kən'frʌnt/	v	đối mặt, đương đầu <i>Students are confronting increasing pressure to succeed in highly competitive academic environments.</i> <i>Sinh viên đang đối mặt với áp lực ngày càng lớn để thành công trong môi trường học thuật cạnh tranh khốc liệt.</i>
2	consistently	/kən'sistəntli/	adv	một cách nhất quán <i>The teacher has consistently encouraged students to think critically about complex issues.</i> <i>Giáo viên luôn nhất quán khuyến khích học sinh suy nghĩ phản biện về các vấn đề phức tạp.</i>
3	contextually	/kən'tekstʃuəli/	adv	theo ngữ cảnh <i>Language should be taught contextually so that learners understand how words function in real communication.</i> <i>Ngôn ngữ nên được dạy theo ngữ cảnh để người học hiểu cách từ ngữ hoạt động trong giao tiếp thực tế.</i>

4	frustration	/frʌ'streɪʃn/	n	sự thất vọng <i>Repeated failures led to deep frustration among the young researchers.</i> Những thất bại lặp đi lặp lại dẫn đến sự thất vọng sâu sắc trong các nhà nghiên cứu trẻ.
5	gatekeeper	/'geɪt,ki:pə/	n	người kiểm soát quyền tiếp cận <i>University admissions officers often act as gatekeepers to prestigious institutions.</i> Nhân viên tuyển sinh đại học thường đóng vai trò là người kiểm soát quyền tiếp cận các trường danh tiếng.
6	impose	/ɪm'pəʊz/	v	áp đặt <i>Authorities tried to impose strict regulations on online platforms.</i> Các cơ quan chức năng đã cố gắng áp đặt những quy định nghiêm ngặt đối với các nền tảng trực tuyến.
7	intention	/ɪn'tenʃn/	n	ý định <i>Her intention was to design a program that helps disadvantaged students succeed.</i> Ý định của cô là thiết kế một chương trình giúp học sinh có hoàn cảnh khó khăn thành công.
8	internalize	/ɪn'tɜ:nəlaɪz/	v	nội tâm hóa, tiếp thu sâu sắc <i>Students gradually internalize important values through education and social interaction.</i> Học sinh dần dần nội tâm hóa những giá trị quan trọng thông qua giáo dục và tương tác xã hội.
9	mentorship	/'mentəʃɪp/	n	sự cố vấn, hướng dẫn <i>Effective mentorship can significantly improve young professionals' career development.</i>

				Sự cố vấn hiệu quả có thể cải thiện đáng kể sự phát triển nghề nghiệp của những người trẻ.
10	mismatch	/'mɪsmætʃ/	n	sự không phù hợp <i>There is often a mismatch between graduates' skills and employers' expectations.</i> Thường có sự không phù hợp giữa kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp và kỳ vọng của nhà tuyển dụng.
11	negotiate	/nɪ'gəʊʃieɪt/	v	thương lượng <i>Employees tried to negotiate better working conditions with the management.</i> Nhân viên đã cố gắng thương lượng điều kiện làm việc tốt hơn với ban quản lý.
12	proactive	/ˌprəʊ'æktɪv/	a	chủ động <i>A proactive approach helps organizations solve problems before they escalate.</i> Một cách tiếp cận chủ động giúp các tổ chức giải quyết vấn đề trước khi chúng leo thang.
13	rigid	/'rɪdʒɪd/	a	cứng nhắc <i>The company's rigid policies discouraged creativity among employees.</i> Những chính sách cứng nhắc của công ty làm giảm sự sáng tạo của nhân viên.
14	underscore	/ˌʌndə'skoʊ:/	v	nhấn mạnh <i>The report underscores the importance of early intervention in education.</i> Báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc can thiệp sớm trong giáo dục.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be deeply woven into sth	ăn sâu, gắn chặt vào cái gì <i>Cultural values are deeply woven into the fabric of the</i>

		education system. Các giá trị văn hóa ăn sâu vào cấu trúc của hệ thống giáo dục.
2.	enable sb to do sth	cho phép ai làm gì Technology enables students to access educational resources from anywhere. Công nghệ cho phép học sinh tiếp cận các tài nguyên giáo dục từ bất kỳ đâu.
3.	entertain oneself with sth	tự giải trí bằng cái gì Children often entertain themselves with simple games during long journeys. Trẻ em thường tự giải trí bằng những trò chơi đơn giản trong những chuyến đi dài.
4.	evolve from	phát triển từ Modern smartphones evolved from earlier mobile communication devices. Điện thoại thông minh hiện đại phát triển từ các thiết bị liên lạc di động trước đây.
5.	feel left out	cảm thấy bị bỏ rơi, bị loại ra Students who are shy sometimes feel left out in group discussions. Những học sinh nhút nhát đôi khi cảm thấy bị bỏ rơi trong các cuộc thảo luận nhóm.
6.	have a preference for sth	có xu hướng thích cái gì Many young learners have a preference for interactive learning methods. Nhiều người học trẻ có xu hướng thích các phương pháp học tương tác.
7.	hinge on	phụ thuộc vào The success of the project hinges on effective collaboration among team members. Sự thành công của dự án phụ thuộc vào sự hợp tác hiệu quả giữa các thành viên trong nhóm.

8.	intend to do sth	dự định làm gì <i>The researcher intends to publish the findings in a scientific journal.</i> Nhà nghiên cứu dự định công bố các phát hiện trong một tạp chí khoa học.
9.	negotiate with sb	thương lượng với ai <i>The company tried to negotiate with the workers about salary adjustments.</i> Công ty đã cố gắng thương lượng với công nhân về việc điều chỉnh lương.
10.	put sb at a disadvantage	đặt ai vào thế bất lợi <i>Limited access to education can put students at a disadvantage in the job market.</i> Việc tiếp cận giáo dục hạn chế có thể đặt học sinh vào thế bất lợi trên thị trường lao động.
11.	see a sharp contrast with sth	thấy sự tương phản rõ rệt với cái gì <i>Observers see a sharp contrast with traditional teaching methods.</i> Những người quan sát thấy sự tương phản rõ rệt với các phương pháp giảng dạy truyền thống.
12.	show resistance to sth/doing sth	thể hiện sự chống lại / phản kháng / không muốn chấp nhận điều gì <i>The community showed strong resistance to building the factory nearby.</i> Cộng đồng phản đối mạnh việc xây dựng nhà máy gần đó.
13.	stand in sharp contrast	tương phản rõ rệt <i>His calm attitude stands in sharp contrast to the chaotic environment around him.</i> Thái độ bình tĩnh của anh tương phản rõ rệt với môi trường hỗn loạn xung quanh.
14.	struggle to do sth	vật lộn để làm gì <i>Many startups struggle to secure sufficient funding in their early stages.</i>

		Nhiều công ty khởi nghiệp phải vật lộn để có đủ nguồn vốn trong giai đoạn đầu.
15.	the fabric of modern life	cấu trúc của đời sống hiện đại <i>Digital technology has become part of the fabric of modern life.</i> Công nghệ số đã trở thành một phần trong cấu trúc của đời sống hiện đại.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
15	algorithmic manipulation	/ˌælgəˈrɪðmɪk məˌnɪpjəˈleɪʃn/	np	sự thao túng bằng thuật toán <i>Experts warn that algorithmic manipulation can influence what information users see online.</i> Các chuyên gia cảnh báo rằng sự thao túng bằng thuật toán có thể ảnh hưởng đến những thông tin mà người dùng nhìn thấy trên mạng.
16	antitrust	/ˌæntɪˈtrʌst/	a	chống độc quyền <i>The government introduced new antitrust regulations to limit the power of large tech companies.</i> Chính phủ đã đưa ra các quy định chống độc quyền mới để hạn chế quyền lực của các công ty công nghệ lớn.
17	audit	/ˈɔːdɪt/	n	kiểm toán, kiểm tra tài chính <i>The company conducted an internal audit to ensure financial transparency.</i> Công ty đã tiến hành một cuộc kiểm toán nội bộ để đảm bảo tính minh bạch tài chính.

18	autonomy	/ɔ:'tɒnəmi/	n	quyền tự chủ <i>Universities value academic autonomy when designing their curricula.</i> <i>Các trường đại học coi trọng quyền tự chủ học thuật khi thiết kế chương trình đào tạo.</i>
19	blockchain	/'blɒktʃeɪn/	n	công nghệ chuỗi khối <i>Many financial institutions are exploring blockchain for secure transactions.</i> <i>Nhiều tổ chức tài chính đang nghiên cứu công nghệ chuỗi khối cho các giao dịch an toàn.</i>
20	burgeoning	/'bɜ:dʒənɪŋ/	a	đang phát triển nhanh chóng <i>The burgeoning tech sector is creating thousands of new jobs each year.</i> <i>Ngành công nghệ đang phát triển nhanh chóng đang tạo ra hàng nghìn việc làm mới mỗi năm.</i>
21	capitalism	/'kæpɪtəlɪzəm/	n	chủ nghĩa tư bản <i>Debates about capitalism often focus on inequality and economic opportunity.</i> <i>Các cuộc tranh luận về chủ nghĩa tư bản thường tập trung vào bất bình đẳng và cơ hội kinh tế.</i>
22	civic dialogue	/'sɪvɪk 'daɪələg/	np	đối thoại công dân <i>Open civic dialogue is essential for a healthy democracy.</i> <i>Đối thoại công dân cởi mở là điều cần thiết cho một nền dân chủ lành mạnh.</i>

23	cohesive	/kəʊ'hiːsɪv/	a	gắn kết, thống nhất <i>A cohesive team can solve complex problems more effectively.</i> <i>Một nhóm gắn kết có thể giải quyết các vấn đề phức tạp hiệu quả hơn.</i>
24	compliance	/kəm'plaɪəns/	n	sự tuân thủ <i>Companies must ensure compliance with international regulations.</i> <i>Các công ty phải đảm bảo tuân thủ các quy định quốc tế.</i>
25	consent	/kən'sent/	n	sự đồng ý <i>Users must give consent before their personal data is collected.</i> <i>Người dùng phải đưa ra sự đồng ý trước khi dữ liệu cá nhân của họ được thu thập.</i>
26	consolidate	/kən'sɒlɪdeɪt/	v	củng cố, hợp nhất <i>The company plans to consolidate its operations in several regions.</i> <i>Công ty dự định hợp nhất các hoạt động của mình tại một số khu vực.</i>
27	corporate responsibility	/'kɔːpərət rɪˌspɒnsə'bɪləti/	np	trách nhiệm doanh nghiệp <i>Many firms emphasize corporate responsibility toward society and the environment.</i> <i>Nhiều doanh nghiệp nhấn mạnh trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội và môi trường.</i>
28	corrosive	/kə'rəʊsɪv/	a	có tính phá hoại, ăn mòn <i>Hate speech can have corrosive effects on social harmony.</i>

				<i>Lời nói thù ghét có thể gây tác động phá hoại đối với sự hòa hợp xã hội.</i>
29	curation	/kjuə'reɪʃn/	n	sự tuyển chọn nội dung <i>Online platforms rely on curation to present relevant information to users.</i> <i>Nền tảng trực tuyến dựa vào việc tuyển chọn nội dung để hiển thị thông tin phù hợp cho người dùng.</i>
30	data privacy violation	/'deɪtə 'prɪvəsi ,vaɪə'leɪʃn/	np	vi phạm quyền riêng tư dữ liệu <i>A data privacy violation can lead to serious legal consequences.</i> <i>Một vi phạm quyền riêng tư dữ liệu có thể dẫn đến hậu quả pháp lý nghiêm trọng.</i>
31	deliberation	/dɪ,lɪbə'reɪʃn/	n	sự cân nhắc, thảo luận cẩn trọng <i>Public policy should involve careful deliberation among experts.</i> <i>Chính sách công nên bao gồm sự thảo luận cẩn trọng giữa các chuyên gia.</i>
32	democratic	/,demə'krætɪk/	a	thuộc về dân chủ <i>A democratic system depends on fair elections and public participation.</i> <i>Một hệ thống dân chủ phụ thuộc vào các cuộc bầu cử công bằng và sự tham gia của công chúng.</i>
33	democratic integrity	/,demə'krætɪk ɪn'tegrəti/	np	tính toàn vẹn của nền dân chủ <i>Protecting democratic integrity is crucial in the digital age.</i> <i>Bảo vệ tính toàn vẹn của nền dân chủ là điều quan trọng trong thời đại số.</i>
34	discomfort	/dɪs'kʌmfət/	n	sự khó chịu <i>There was visible discomfort among the audience during the heated debate.</i>

				Có thể thấy sự khó chịu rõ ràng trong khán giả trong cuộc tranh luận gay gắt.
35	discourse	/ˈdɪskɔːs/	n	diễn ngôn, thảo luận <i>Political discourse on social media has become increasingly polarized.</i> Diễn ngôn chính trị trên mạng xã hội ngày càng trở nên phân cực.
36	disparate	/dɪˈspærət/	a	khác biệt rõ rệt <i>The report revealed disparate outcomes among different communities.</i> Báo cáo cho thấy kết quả khác biệt rõ rệt giữa các cộng đồng khác nhau.
37	distort	/dɪˈstɔːt/	v	bóp méo <i>False information can distort public understanding of important issues.</i> Thông tin sai lệch có thể bóp méo sự hiểu biết của công chúng về các vấn đề quan trọng.
38	dominance	/ˈdɒmɪnəns/	n	sự thống trị <i>The company achieved market dominance within a decade.</i> Công ty đã đạt được sự thống trị thị trường trong vòng một thập kỷ.
39	entrench	/ɪnˈtrentʃ/	v	ăn sâu, củng cố vững chắc <i>These practices became deeply entrenched in the system.</i> Những thực tiễn này đã ăn sâu vào hệ thống.
40	erode	/ɪˈrəʊd/	v	làm xói mòn <i>Corruption can erode public trust in institutions.</i>

				Tham nhũng có thể làm xói mòn lòng tin của công chúng vào các thể chế.
41	ethos	/ˈiːθɒs/	n	tinh thần, đặc tính văn hóa <i>The organization promotes an ethos of collaboration and respect.</i> Tổ chức thúc đẩy một tinh thần hợp tác và tôn trọng.
42	filter bubble	/ˈfɪltə ˈbʌbl/	np	bong bóng thông tin <i>Social media algorithms often create a filter bubble around users.</i> Các thuật toán mạng xã hội thường tạo ra bong bóng thông tin xung quanh người dùng.
43	filtered	/ˈfɪltəd/	a	được lọc <i>The news feed shows filtered content tailored to each user.</i> Bảng tin hiển thị nội dung được lọc phù hợp với từng người dùng.
44	fragment	/ˈfrægmənt/	v	làm phân mảnh <i>Conflicting narratives can fragment public opinion.</i> Những câu chuyện trái ngược có thể làm phân mảnh dư luận.
45	frustration	/frʌˈstreɪʃn/	n	sự thất vọng <i>The delay caused widespread frustration among passengers.</i> Sự chậm trễ đã gây ra sự thất vọng rộng rãi trong hành khách.
46	guardrail	/ˈgɑːdreɪl/	n	rào chắn bảo vệ <i>Regulations act as guardrails to prevent harmful practices.</i> Các quy định đóng vai trò như những

				rào chắn để ngăn chặn các hành vi có hại.
47	haphazard	/ˈhæphəzəd/	a	lộn xộn, thiếu hệ thống <i>The project was managed in a haphazard manner.</i> Dự án được quản lý theo cách lộn xộn và thiếu hệ thống.
48	homogeneous	/ˌhɒməˈdʒiːniəs/	a	đồng nhất <i>A homogeneous group may lack diverse perspectives.</i> Một nhóm đồng nhất có thể thiếu các góc nhìn đa dạng.
49	ideologically	/ˌaɪdiəˈlɒdʒɪkli/	adv	về mặt ý thức hệ <i>Some voters are ideologically aligned with certain political parties.</i> Một số cử tri về mặt ý thức hệ gắn bó với những đảng phái chính trị nhất định.
50	imperil	/ɪmˈperəl/	v	gây nguy hiểm <i>Unchecked misinformation may imperil democratic institutions.</i> Thông tin sai lệch không được kiểm soát có thể gây nguy hiểm cho các thể chế dân chủ.
51	integrity	/ɪnˈtegrəti/	n	tính chính trực, toàn vẹn <i>Academic integrity is essential in scientific research.</i> Tính chính trực học thuật là điều cần thiết trong nghiên cứu khoa học.
52	legislation	/ˌledʒɪsˈleɪʃn/	n	luật pháp <i>New legislation was introduced to regulate online platforms.</i>

				Luật mới đã được ban hành để quản lý các nền tảng trực tuyến.
53	lengthy	/'leŋθi/	a	kéo dài, dài dòng <i>The committee held a lengthy discussion before reaching a decision.</i> Ủy ban đã có một cuộc thảo luận kéo dài trước khi đưa ra quyết định.
54	metrics	/'metrɪks/	n	chỉ số đo lường <i>The company uses various metrics to evaluate performance.</i> Công ty sử dụng nhiều chỉ số để đánh giá hiệu suất.
55	monopolistic	/,mɒnəpə'listɪk/	a	mang tính độc quyền <i>Critics argue that the company has monopolistic control over the market.</i> Những người chỉ trích cho rằng công ty có quyền kiểm soát mang tính độc quyền đối với thị trường.
56	obscure	/əb'skjʊə/	v	làm mờ, che giấu <i>Complex terminology can obscure the real meaning of the report.</i> Thuật ngữ phức tạp có thể làm mờ ý nghĩa thực sự của báo cáo.
57	optimism	/'ɒptɪmɪzəm/	n	sự lạc quan <i>Despite challenges, there is growing optimism about technological progress.</i> Mặc dù có nhiều thách thức, vẫn có sự lạc quan ngày càng tăng về tiến bộ công nghệ.

58	partially	/ˈpɑːʃəli/	adv	một phần <i>The project was partially funded by international organizations.</i> <i>Dự án được tài trợ một phần bởi các tổ chức quốc tế.</i>
59	pervert	/pəˈvɜːt/	v	làm sai lệch <i>Propaganda can pervert the truth for political purposes.</i> <i>Tuyên truyền có thể làm sai lệch sự thật vì mục đích chính trị.</i>
60	pioneer	/ˌpaɪəˈniə/	n/v	người tiên phong/ tiên phong <i>She was a pioneer in the field of artificial intelligence research.</i> <i>Cô là người tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu trí tuệ nhân tạo.</i>
61	policymaker	/ˈpɒlɪsiˌmeɪkə/	n	nhà hoạch định chính sách <i>A policymaker must consider both economic and social consequences.</i> <i>Một nhà hoạch định chính sách phải cân nhắc cả hậu quả kinh tế và xã hội.</i>
62	provoke	/prəˈvəʊk/	v	kích động, gây ra <i>The speech may provoke strong reactions from the public.</i> <i>Bài phát biểu có thể gây ra những phản ứng mạnh từ công chúng.</i>
63	recalibrate	/ˌriːˈkælɪbreɪt/	v	điều chỉnh lại <i>The company decided to recalibrate its strategy after market changes.</i> <i>Công ty quyết định điều chỉnh lại chiến lược sau những thay đổi của thị trường.</i>

64	revere	/rɪ'veɪə/	v	tôn kính <i>Many scholars revere him as a pioneer of modern science.</i> <i>Nhiều học giả tôn kính ông như một người tiên phong của khoa học hiện đại.</i>
65	rivalry	/'raɪvəlri/	n	sự cạnh tranh <i>The rivalry between the two companies intensified over time.</i> <i>Sự cạnh tranh giữa hai công ty ngày càng gia tăng theo thời gian.</i>
66	self-regulatory	/,self'regjələtri/	a	tự điều chỉnh <i>The industry relies on self-regulatory mechanisms to maintain standards.</i> <i>Ngành công nghiệp dựa vào các cơ chế tự điều chỉnh để duy trì tiêu chuẩn.</i>
67	societal reckoning	/sə'saɪətl rɪ'kɒnɪŋ/	np	sự thức tỉnh xã hội <i>The scandal triggered a broader societal reckoning about ethical standards.</i> <i>Vụ bê bối đã kích hoạt một sự thức tỉnh xã hội rộng lớn về các chuẩn mực đạo đức.</i>
68	subtly	/'sʌtli/	adv	một cách tinh vi <i>The message was subtly embedded in the advertisement.</i> <i>Thông điệp được lồng ghép một cách tinh vi trong quảng cáo.</i>
69	surveillance	/sə'veɪləns/	n	sự giám sát <i>Mass surveillance raises serious concerns about privacy.</i> <i>Việc giám sát hàng loạt làm dấy lên</i>

				những lo ngại nghiêm trọng về quyền riêng tư.
70	synchronize	/ˈsɪŋkrənaɪz/	v	đồng bộ <i>The systems were synchronized to ensure accurate data sharing.</i> Các hệ thống được đồng bộ để đảm bảo chia sẻ dữ liệu chính xác.
71	techlash	/ˈteklæʃ/	n	làn sóng phản đối công nghệ <i>The growing techlash reflects public concern about big tech companies.</i> Làn sóng phản đối công nghệ ngày càng tăng phản ánh mối lo ngại của công chúng về các công ty công nghệ lớn.
72	transparency	/trænsˈpærənsi/	n	sự minh bạch <i>Greater transparency is needed in government decision-making.</i> Cần có sự minh bạch hơn trong quá trình ra quyết định của chính phủ.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
16.	attempt to do sth	cố gắng làm gì <i>Scientists attempt to develop more effective vaccines to combat emerging diseases.</i> Các nhà khoa học cố gắng phát triển những loại vắc-xin hiệu quả hơn để chống lại các căn bệnh mới xuất hiện.
17.	backlash against	sự phản ứng dữ dội chống lại điều gì <i>The policy triggered a strong backlash against the government.</i> Chính sách này đã gây ra làn sóng phản ứng dữ dội chống lại chính phủ.
18.	be coined to do sth	được đặt ra (thuật ngữ) để diễn tả điều gì <i>The term was coined to describe the rapid growth of digital platforms.</i>

		Thuật ngữ này được đặt ra để mô tả sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng số.
19.	be conscious of sth	nhận thức được điều gì <i>Students should be conscious of the impact of their actions on others.</i> Học sinh nên nhận thức được tác động của hành động của mình đối với người khác.
20.	be embedded in sth	được gắn chặt trong <i>These values are embedded in the country's educational system.</i> Những giá trị này được gắn chặt trong hệ thống giáo dục của đất nước.
21.	be fueled by sth	được thúc đẩy bởi <i>Public anger is fueled by rising living costs.</i> Sự tức giận của công chúng được thúc đẩy bởi chi phí sinh hoạt tăng cao.
22.	be insufficient in sth	không đủ về mặt nào đó <i>The report concluded that current measures are insufficient in addressing climate change.</i> Báo cáo kết luận rằng các biện pháp hiện tại không đủ để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.
23.	be spurred by sth	được thúc đẩy bởi <i>Innovation is often spurred by intense competition.</i> Đổi mới thường được thúc đẩy bởi sự cạnh tranh gay gắt.
24.	come under fire	bị chỉ trích gay gắt <i>The company came under fire for mishandling customer data.</i> Công ty đã bị chỉ trích gay gắt vì xử lý sai dữ liệu khách hàng.
25.	in response	để phản hồi, để đáp lại <i>The organization introduced new guidelines in response to public criticism.</i> Tổ chức đã đưa ra các hướng dẫn mới để đáp lại sự chỉ trích của công chúng.
26.	lag behind	tụt lại phía sau <i>Some developing countries continue to lag behind in technological</i>

		innovation. Một số quốc gia đang phát triển vẫn tiếp tục tụt lại phía sau trong đổi mới công nghệ.
27.	seek to do sth	tìm cách làm gì Governments seek to balance economic growth with environmental protection. Các chính phủ tìm cách cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
73	agonizingly	/ˈæɡənaɪzɪŋli/	adv	cực kỳ đau đớn, khổ sở Patients described the waiting period for treatment as agonizingly slow. Các bệnh nhân mô tả khoảng thời gian chờ điều trị là chậm chạp một cách cực kỳ khổ sở.
74	alongside	/əˈlɒŋsaɪd/	prep	bên cạnh, cùng với The new drug will be used alongside traditional therapies. Loại thuốc mới sẽ được sử dụng cùng với các phương pháp điều trị truyền thống.
75	alzheimer	/ˈæltzəɪmər/	n	bệnh Alzheimer Researchers are searching for new treatments for Alzheimer disease. Các nhà nghiên cứu đang tìm kiếm các phương pháp điều trị mới cho bệnh Alzheimer.
76	biomedical	/ˌbaɪəʊˈmedɪkl/	a	thuộc y sinh học Advances in biomedical research have improved disease detection. Những tiến bộ trong nghiên cứu y sinh học đã cải thiện việc phát hiện bệnh.

77	cherished	/'tʃerɪʃt/	a	được trân trọng <i>Family memories are cherished by many elderly patients.</i> <i>Ký ức gia đình được nhiều bệnh nhân lớn tuổi trân trọng.</i>
78	chronic	/'krɒnɪk/	a	mãn tính <i>He suffers from chronic pain due to nerve damage.</i> <i>Anh ấy bị đau mãn tính do tổn thương dây thần kinh.</i>
79	clinical trial	/'klɪnɪkl 'traɪəl/	np	thử nghiệm lâm sàng <i>A new drug is currently undergoing a clinical trial.</i> <i>Một loại thuốc mới hiện đang trải qua thử nghiệm lâm sàng.</i>
80	commission	/kə'mɪʃn/	v	ủy quyền, đặt hàng thực hiện <i>The museum commissioned an artist to paint a portrait of the king.</i> <i>Bảo tàng đặt một họa sĩ vẽ chân dung nhà vua.</i>
81	connote	/kə'noʊt/	v	mang hàm ý <i>The term once connoted hopelessness among patients.</i> <i>Thuật ngữ này từng mang hàm ý tuyệt vọng đối với bệnh nhân.</i>
82	consistently	/kən'sɪstəntli/	adv	một cách nhất quán <i>The treatment has consistently improved patient outcomes.</i> <i>Phương pháp điều trị đã cải thiện kết quả của bệnh nhân một cách nhất quán.</i>
83	convergence	/kən'vɜːdʒəns/	n	sự hội tụ <i>The discovery represents a convergence of neuroscience and technology.</i>

				Phát hiện này đại diện cho sự hội tụ giữa khoa học thần kinh và công nghệ.
84	culmination	/ˌkʌlmɪˈneɪʃn/	n	đỉnh điểm, kết quả cuối cùng <i>The breakthrough was the culmination of decades of research.</i> <i>Bước đột phá này là đỉnh điểm của hàng thập kỷ nghiên cứu.</i>
85	death sentence	/'deθ ˌsentəns/	np	bản án tử hình <i>For many years, the diagnosis felt like a death sentence to patients.</i> <i>Trong nhiều năm, chẩn đoán này giống như một bản án tử hình đối với bệnh nhân.</i>
86	deficit	/'defɪsɪt/	n	sự thiếu hụt <i>Memory deficit is a common symptom of the disease.</i> <i>Sự thiếu hụt trí nhớ là một triệu chứng phổ biến của căn bệnh.</i>
87	dementia	/dɪˈmenʃə/	n	chứng sa sút trí tuệ <i>Millions of elderly people suffer from dementia worldwide.</i> <i>Hàng triệu người cao tuổi trên thế giới mắc chứng sa sút trí tuệ.</i>
88	demonstrably	/dɪˈmɒnstrəbli/	adv	một cách rõ ràng, có thể chứng minh <i>The treatment is demonstrably effective in slowing cognitive decline.</i> <i>Phương pháp điều trị này rõ ràng có hiệu quả trong việc làm chậm suy giảm nhận thức.</i>
89	diagnosis	/ˌdaɪəɡˈnəʊsɪs/	n	sự chẩn đoán <i>Early diagnosis can improve treatment outcomes significantly.</i> <i>Việc chẩn đoán sớm có thể cải thiện đáng kể kết quả điều trị.</i>

90	diagnostic	/ˌdaɪəɡ'nɒstɪk/	a	thuộc chẩn đoán <i>Doctors use diagnostic tools to detect the disease.</i> <i>Các bác sĩ sử dụng các công cụ chẩn đoán để phát hiện bệnh.</i>
91	diagnostics	/ˌdaɪəɡ'nɒstɪks/	n	các phương pháp chẩn đoán <i>Modern diagnostics allow doctors to detect diseases earlier.</i> <i>Các phương pháp chẩn đoán hiện đại cho phép bác sĩ phát hiện bệnh sớm hơn.</i>
92	efficacy	/ˈefɪkəsi/	n	hiệu quả <i>Researchers are evaluating the efficacy of the new medication.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đang đánh giá hiệu quả của loại thuốc mới.</i>
93	escalate	/ˈeskəleɪt/	v	leo thang, tăng nhanh <i>Healthcare costs may escalate if preventive measures are ignored.</i> <i>Chi phí chăm sóc sức khỏe có thể leo thang nếu các biện pháp phòng ngừa bị bỏ qua.</i>
94	evocative	/ɪˈvɒkətɪv/	a	gợi cảm xúc mạnh <i>The documentary presented evocative images of patients' struggles.</i> <i>Bộ phim tài liệu trình bày những hình ảnh gợi cảm xúc mạnh về cuộc đấu tranh của bệnh nhân.</i>
95	headset	/ˈhedset/	n	tai nghe thực tế ảo <i>The patient wore a VR headset during the therapy session.</i> <i>Bệnh nhân đeo tai nghe thực tế ảo trong buổi trị liệu.</i>
96	herald	/ˈherəld/	v	báo hiệu <i>The discovery is heralding a new era in medical treatment.</i>

				Khám phá này đang báo hiệu một kỷ nguyên mới trong điều trị y học.
97	impede	/ɪmˈpiːd/	a	cản trở <i>Inflammation can impede normal brain function.</i> Tình trạng viêm có thể cản trở chức năng bình thường của não.
98	inexorable	/ɪnˈeksərəbl/	a	không thể ngăn cản <i>The disease follows an inexorable progression if untreated.</i> Căn bệnh tiến triển theo cách không thể ngăn cản nếu không được điều trị.
99	inflammation	/ˌɪnfləˈmeɪʃn/	n	sự viêm <i>Brain inflammation is associated with cognitive decline.</i> Viêm não có liên quan đến sự suy giảm nhận thức.
100	intervention	/ˌɪntəˈvenʃn/	n	sự can thiệp <i>Early intervention is crucial for improving recovery chances.</i> Can thiệp sớm rất quan trọng để cải thiện khả năng hồi phục.
101	mortality	/məˈtælɪti/	n	tỷ lệ tử vong <i>The treatment significantly reduced mortality rates.</i> Phương pháp điều trị đã giảm đáng kể tỷ lệ tử vong.
102	neurologist	/njuəˈrɒlədʒɪst/	n	bác sĩ thần kinh <i>A neurologist specializes in disorders of the brain and nervous system.</i> Một bác sĩ thần kinh chuyên về các rối loạn của não và hệ thần kinh.

103	noninvasive	/ˌnɒnɪn'veɪsɪv/	a	không xâm lấn <i>Doctors prefer noninvasive tests whenever possible.</i> <i>Các bác sĩ ưu tiên các xét nghiệm không xâm lấn khi có thể.</i>
104	nonverbal	/ˌnɒn'vɜːbl/	a	không lời nói <i>Patients sometimes communicate through nonverbal signals.</i> <i>Bệnh nhân đôi khi giao tiếp thông qua các tín hiệu không lời.</i>
105	obviate	/ˈɒbviət/	v	loại bỏ sự cần thiết <i>The new technology may obviate the need for surgery.</i> <i>Công nghệ mới có thể loại bỏ sự cần thiết của phẫu thuật.</i>
106	painfully	/ˈpeɪnfəli/	adv	một cách đau đớn <i>He became painfully aware of his declining memory.</i> <i>Anh trở nên nhận ra một cách đau đớn về sự suy giảm trí nhớ của mình.</i>
107	paradigm shift	/ˈpærədɪm ʃɪft/	np	sự thay đổi mô hình lớn <i>The discovery represents a paradigm shift in neurological research.</i> <i>Phát hiện này đại diện cho một sự thay đổi mô hình lớn trong nghiên cứu thần kinh.</i>
108	pathology	/pəˈθɒlədʒi/	n	bệnh lý học <i>Researchers study the pathology of the disease to develop treatments.</i> <i>Các nhà nghiên cứu nghiên cứu bệnh lý học của căn bệnh để phát triển phương pháp điều trị.</i>
109	pipeline	/ˈpaɪpləɪn/	n	chuỗi phát triển thuốc <i>Several new therapies are currently in the research pipeline.</i>

				Nhiều liệu pháp mới hiện đang trong chuỗi phát triển nghiên cứu.
110	pivotal	/'pivətl/	a	then chốt The study played a pivotal role in advancing medical knowledge. Nghiên cứu này đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy kiến thức y học.
111	posit	/'pɒzɪt/	v	đưa ra giả thuyết Scientists posit that early inflammation triggers the disease. Các nhà khoa học đưa ra giả thuyết rằng viêm sớm kích hoạt căn bệnh.
112	precipitously	/prɪ'sɪpɪtəsli/	adv	đột ngột, nhanh chóng The patient's condition deteriorated precipitously . Tình trạng của bệnh nhân xấu đi nhanh chóng.
113	profound	/prə'faʊnd/	a	sâu sắc The illness has a profound impact on patients and their families. Căn bệnh có tác động sâu sắc đến bệnh nhân và gia đình họ.
114	prognosis	/prɒg'nəʊsɪs/	n	tiên lượng bệnh Doctors discussed the patient's prognosis with the family. Các bác sĩ đã thảo luận về tiên lượng bệnh của bệnh nhân với gia đình.
115	progression	/prə'greʃn/	n	sự tiến triển The progression of the disease varies among individuals. Sự tiến triển của căn bệnh khác nhau giữa các cá nhân.
116	reclassify	/,rɪ:'klæsɪfaɪ/	v	phân loại lại Scientists plan to reclassify certain neurological

				disorders. Các nhà khoa học dự định phân loại lại một số rối loạn thần kinh.
117	recount	/rɪ'kaʊnt/	v	thuật lại The doctor was recounting the patient's medical history. Bác sĩ đang thuật lại tiền sử bệnh của bệnh nhân.
118	repercussion	/ˌrɪ:pə'kʌʃn/	n	hậu quả The decision may have serious repercussions for public health. Quyết định này có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng.
119	reportedly	/rɪ'pɔ:tɪdli/	adv	theo báo cáo The drug has reportedly shown promising results. Theo báo cáo, loại thuốc này đã cho thấy kết quả đầy hứa hẹn.
120	reversible	/rɪ'vɜ:səbl/	a	có thể đảo ngược Some symptoms may be reversible with early treatment. Một số triệu chứng có thể đảo ngược nếu được điều trị sớm.
121	robust pipeline	/rəʊ'bast 'paɪpləɪn/	np	chuỗi phát triển mạnh mẽ The company maintains a robust pipeline of new medicines. Công ty duy trì một chuỗi phát triển mạnh mẽ các loại thuốc mới.
122	signify	/ˈsɪgnɪfaɪ/	v	biểu thị These findings signify an important medical breakthrough. Những phát hiện này biểu thị một bước đột phá quan trọng trong y học.

123	span	/'spæn/	v	kéo dài qua <i>The study is spanning several decades of research.</i> <i>Nghiên cứu này kéo dài qua nhiều thập kỷ nghiên cứu.</i>
124	substantive	/səb'stæntɪv/	a	đáng kể, có thực chất <i>The treatment produced substantive improvements in patients.</i> <i>Phương pháp điều trị mang lại những cải thiện đáng kể cho bệnh nhân.</i>
125	therapeutic	/,θerə'pjʊ:tɪk/	a	thuộc trị liệu <i>The drug has potential therapeutic benefits.</i> <i>Loại thuốc này có lợi ích trị liệu tiềm năng.</i>
126	therapeutics	/,θerə'pjʊ:tɪks/	n	các phương pháp điều trị <i>New therapeutics are being developed to slow the disease.</i> <i>Các phương pháp điều trị mới đang được phát triển để làm chậm căn bệnh.</i>
127	unequivocal	/,ʌnɪ'kwɪvəkəl/	a	rõ ràng, không thể nghi ngờ <i>The evidence provided unequivocal proof of the treatment's effectiveness.</i> <i>Bằng chứng đưa ra cung cấp bằng chứng rõ ràng về hiệu quả của phương pháp điều trị.</i>
128	validate	/'vælɪdeɪt/	v	xác nhận <i>Further studies are needed to validate the findings.</i> <i>Cần có thêm các nghiên cứu để xác nhận các phát hiện này.</i>
STT	CẤU TRÚC		NGHĨA	
28.	account for		chiếm, giải thích cho <i>Lifestyle factors account for a significant portion of chronic diseases.</i>	

		Các yếu tố lối sống chiếm một phần đáng kể trong các bệnh mãn tính.
29.	be eligible for sth	đủ điều kiện cho <i>Students who meet the requirements are eligible for the scholarship.</i> Những sinh viên đáp ứng các yêu cầu sẽ đủ điều kiện nhận học bổng.
30.	be regarded as sth	được coi là <i>The discovery is regarded as a major breakthrough in medical science.</i> Phát hiện này được coi là một bước đột phá lớn trong khoa học y học.
31.	contingent upon	phụ thuộc vào, tùy thuộc vào <i>Approval of the project is contingent upon further clinical evidence.</i> Việc phê duyệt dự án phụ thuộc vào các bằng chứng lâm sàng bổ sung.
32.	empower sb to do sth	trao quyền cho ai làm gì <i>Education can empower people to make informed decisions about their health.</i> Giáo dục có thể trao quyền cho mọi người đưa ra những quyết định sáng suốt về sức khỏe.
33.	in parallel with	song song với <i>The research progressed in parallel with developments in neuroscience.</i> Nghiên cứu đã tiến triển song song với những phát triển trong khoa học thần kinh.
34.	pose an enormous challenge	đặt ra một thách thức lớn <i>The rapid spread of the disease poses an enormous challenge to healthcare systems.</i> Sự lây lan nhanh chóng của căn bệnh đặt ra một thách thức lớn đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
129	avant-garde	/,ævǝ'gɑ:d/	a	tiên phong, cấp tiến <i>The restaurant is known for its avant-garde approach to modern cuisine.</i> <i>Nhà hàng này nổi tiếng với cách tiếp cận tiên phong đối với ẩm thực hiện đại.</i>
130	bang	/bæŋ/	n	tiếng nổ lớn; cú thành công lớn <i>The new product launch was a bang, attracting thousands of customers on the first day.</i> <i>Việc ra mắt sản phẩm mới là một cú thành công lớn, thu hút hàng nghìn khách hàng ngay trong ngày đầu.</i>
131	beforehand	/brɪ'fɔ:hænd/	adv	trước đó <i>Please read the materials beforehand so you can participate actively in the seminar.</i> <i>Vui lòng đọc tài liệu trước để bạn có thể tham gia tích cực vào buổi hội thảo.</i>
132	beverage	/'bevǝrɪdʒ/	n	đồ uống <i>The café offers a wide variety of hot and cold beverages.</i> <i>Quán cà phê cung cấp nhiều loại đồ uống nóng và lạnh.</i>
133	career advancement	/kə'riə əd'vɑ:nsmənt/	np	sự thăng tiến nghề nghiệp <i>Continuous learning is essential for career advancement in competitive industries.</i> <i>Việc học tập liên tục là điều cần thiết cho sự thăng tiến nghề nghiệp trong các ngành cạnh tranh.</i>
134	caution	/'kɔ:ʃn/	n/v	sự thận trọng/cảnh báo / khuyên thận trọng <i>Doctors advised caution when using the new medication.</i>

				Các bác sĩ khuyên nên thận trọng khi sử dụng loại thuốc mới.
135	charade	/ʃəˈrɑːd/	n	trò giả vờ, sự giả tạo <i>The meeting turned into a charade where no real decisions were made.</i> <i>Cuộc họp trở thành một trò giả vờ khi không có quyết định thực sự nào được đưa ra.</i>
136	comfy seating	/'kʌmfi 'siːtɪŋ/	np	chỗ ngồi thoải mái <i>The lounge provides comfy seating for visitors who want to relax.</i> <i>Phòng chờ cung cấp chỗ ngồi thoải mái cho những khách muốn thư giãn.</i>
137	compress	/kəmˈpres/	v	nén lại <i>The software can compress large files to save storage space.</i> <i>Phần mềm có thể nén các tệp lớn để tiết kiệm dung lượng lưu trữ.</i>
138	conduct	/kənˈdʌkt/	v	tiến hành <i>The researchers conducted a detailed survey on consumer behavior.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đã tiến hành một cuộc khảo sát chi tiết về hành vi người tiêu dùng.</i>
139	convert	/kənˈvɜːt/	v	chuyển đổi <i>The company plans to convert the old factory into a cultural center.</i> <i>Công ty dự định chuyển đổi nhà máy cũ thành một trung tâm văn hóa.</i>
140	derail	/dɪˈreɪl/	v	làm chệch hướng, phá hỏng <i>Unexpected financial problems could derail the entire project.</i> <i>Những vấn đề tài chính bất ngờ có thể làm chệch hướng toàn bộ dự án.</i>

141	dynamic	/daɪ'næmɪk/	a	năng động, linh hoạt <i>The startup operates in a dynamic business environment.</i> <i>Công ty khởi nghiệp hoạt động trong một môi trường kinh doanh năng động.</i>
142	enthuse	/ɪn'θjuːz/	v	hào hứng <i>The students were enthused about the innovative teaching method.</i> <i>Các học sinh rất hào hứng với phương pháp giảng dạy sáng tạo.</i>
143	enthusiasm	/ɪn'θjuːziæzəm/	n	sự nhiệt tình <i>Her enthusiasm inspired the entire team to work harder.</i> <i>Sự nhiệt tình của cô đã truyền cảm hứng cho cả nhóm làm việc chăm chỉ hơn.</i>
144	enthusiastic	/ɪn'θjuːzi'æstɪk/	a	nhiệt tình, nhiệt huyết <i>He gave an enthusiastic response to the new project proposal.</i> <i>Anh ấy phản hồi rất nhiệt tình đối với đề xuất dự án mới.</i>
145	enthusiast	/ɪn'θjuːziæst/	n	người đam mê <i>A photography enthusiast spends hours capturing the perfect shot.</i> <i>Một người đam mê nhiếp ảnh dành hàng giờ để chụp được bức ảnh hoàn hảo.</i>
146	exotic	/ɪɡ'zɒtɪk/	a	kỳ lạ, ngoại lai <i>Tourists are often fascinated by exotic cultures and traditions.</i> <i>Du khách thường bị cuốn hút bởi những nền văn hóa và truyền thống kỳ lạ.</i>
147	fusion	/'fjuːʒn/	n	sự kết hợp <i>The dish is a fusion of traditional Asian and European flavors.</i>

				Món ăn này là sự kết hợp giữa hương vị châu Á và châu Âu.
148	gastronomic	/ˌɡæstrəˈnɒmɪk/	a	thuộc ẩm thực <i>The city is famous for its gastronomic diversity.</i> Thành phố này nổi tiếng với sự đa dạng ẩm thực.
149	gastronomy	/ˌɡæˈstrɒnəmi/	n	nghệ thuật ẩm thực <i>French gastronomy is admired around the world.</i> Nghệ thuật ẩm thực Pháp được ngưỡng mộ trên toàn thế giới.
150	gleaming	/ˈɡliːmɪŋ/	a	sáng lấp lánh <i>The chef presented dishes on gleaming silver plates.</i> Đầu bếp bày món ăn trên những chiếc đĩa bạc sáng lấp lánh.
151	guarantee	/ˌɡærənˈtiː/	v	bảo đảm <i>The company guarantees customer satisfaction with its products.</i> Công ty đảm bảo sự hài lòng của khách hàng với sản phẩm của mình.
152	ignite	/ɪɡˈnaɪt/	v	khơi dậy, thắp lên <i>The inspiring speech ignited a passion for learning among the students.</i> Bài phát biểu truyền cảm hứng đã khơi dậy niềm đam mê học tập trong học sinh.
153	immersive	/ɪˈmɜːsɪv/	a	mang tính nhập vai <i>The museum offers an immersive virtual reality experience.</i> Bảo tàng cung cấp trải nghiệm thực tế ảo mang tính nhập vai.

154	infuse	/ɪn'fju:z/	v	truyền vào, thấm vào <i>The chef infused the dish with rich herbal flavors.</i> Đầu bếp đã truyền vào món ăn hương vị thảo mộc đậm đà.
155	instill	/ɪn'stɪl/	v	gieo vào, truyền vào <i>Teachers should instill confidence in their students.</i> Giáo viên nên truyền sự tự tin cho học sinh.
156	intense	/ɪn'tens/	a	mãnh liệt <i>The competition was intense, with teams fighting for the championship.</i> Cuộc thi rất mãnh liệt khi các đội tranh đấu cho chức vô địch.
157	intersection	/,ɪntə'sekʃn/	n	điểm giao nhau <i>Innovation often happens at the intersection of different disciplines.</i> Sự đổi mới thường xảy ra tại điểm giao nhau của các lĩnh vực khác nhau.
158	outstanding	/aʊt'stændɪŋ/	a	xuất sắc <i>She delivered an outstanding performance during the concert.</i> Cô đã có một màn trình diễn xuất sắc trong buổi hòa nhạc.
159	reinstate	/,ri:ɪn'steɪt/	v	khôi phục <i>The university decided to reinstate the scholarship program.</i> Trường đại học quyết định khôi phục chương trình học bổng.
160	renowned	/rɪ'naʊnd/	a	nổi tiếng <i>The city is renowned for its historic architecture.</i> Thành phố này nổi tiếng với kiến trúc lịch sử.

161	seminar	/'seminɑː/	n	hội thảo <i>The professor delivered a lecture at an international seminar.</i> <i>Giáo sư đã trình bày bài giảng tại một hội thảo quốc tế.</i>
162	shining	/'ʃaɪnɪŋ/	a	sáng rực <i>The shining lights of the city could be seen from the hill.</i> <i>Những ánh đèn sáng rực của thành phố có thể nhìn thấy từ ngọn đồi.</i>
163	smash	/smæʃ/	v	đập mạnh; thành công lớn <i>The film was a box-office smash, earning millions in its first week.</i> <i>Bộ phim là một thành công lớn tại phòng vé, thu về hàng triệu đô la trong tuần đầu.</i>
164	sparkling	/'spɑːklɪŋ/	a	lấp lánh <i>The lake looked sparkling under the morning sunlight.</i> <i>Hồ nước trông lấp lánh dưới ánh nắng buổi sáng.</i>
165	surrender	/sə'rendə/	v	đầu hàng <i>The soldiers refused to surrender despite overwhelming odds.</i> <i>Những người lính từ chối đầu hàng mặc dù bất lợi.</i>
166	sustain	/sə'steɪn/	v	duy trì <i>The organization works hard to sustain environmental conservation efforts.</i> <i>Tổ chức nỗ lực duy trì các hoạt động bảo tồn môi trường.</i>
167	terminate	/'tɜːmɪneɪt/	v	chấm dứt <i>The company decided to terminate the</i>

				<i>contract early.</i> <i>Công ty quyết định chấm dứt hợp đồng sớm.</i>
168	thoughtful	/ˈθɔːtfəl/	a	chu đáo <i>She gave a thoughtful gift that reflected her friend's interests.</i> <i>Cô tặng một món quà chu đáo phản ánh sở thích của bạn mình.</i>
169	withdrawal	/wɪðˈdrɔːəl/	n	sự rút lui; rút tiền; cai nghiện <i>The patient experienced severe withdrawal symptoms after stopping the medication.</i> <i>Bệnh nhân gặp các triệu chứng cai thuốc nghiêm trọng sau khi ngừng dùng thuốc.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
35.	be curious to do sth	tò mò muốn làm gì <i>The students are curious to explore how artificial intelligence can support language learning.</i> <i>Các học sinh tò mò muốn khám phá cách trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ việc học ngôn ngữ.</i>
36.	bring up	nuôi dạy; đề cập đến <i>She was brought up in a family that valued education and discipline.</i> <i>Cô được nuôi dạy trong một gia đình coi trọng giáo dục và kỷ luật.</i>
37.	come up	xuất hiện; được nêu ra <i>An unexpected problem came up during the experiment.</i> <i>Một vấn đề bất ngờ đã xuất hiện trong quá trình thí nghiệm.</i>
38.	end up	cuối cùng trở thành, kết cục là <i>He studied engineering but ended up working in the field of finance.</i> <i>Anh học kỹ thuật nhưng cuối cùng lại làm việc trong lĩnh vực tài chính.</i>

39.	favor sth over sth	ưa chuộng cái gì hơn cái khác <i>Many students favor online learning over traditional classroom instruction.</i> <i>Nhiều sinh viên ưa chuộng việc học trực tuyến hơn việc học trên lớp truyền thống.</i>
40.	kick things off with a bang	bắt đầu một cách ấn tượng <i>The conference kicked things off with a bang by inviting a world-famous speaker.</i> <i>Hội nghị đã bắt đầu một cách ấn tượng bằng việc mời một diễn giả nổi tiếng thế giới.</i>
41.	make long-term commitments	đưa ra cam kết lâu dài <i>Companies must make long-term commitments to environmental sustainability.</i> <i>Các công ty phải đưa ra những cam kết lâu dài đối với sự bền vững môi trường.</i>
42.	move on to sth	chuyển sang <i>After finishing the introduction, the lecturer moved on to the main topic.</i> <i>Sau khi kết thúc phần giới thiệu, giảng viên chuyển sang chủ đề chính.</i>
43.	obey traffic signals	tuân thủ tín hiệu giao thông <i>Drivers must obey traffic signals to ensure road safety.</i> <i>Người lái xe phải tuân thủ tín hiệu giao thông để đảm bảo an toàn đường bộ.</i>
44.	opt for sth	chọn cái gì <i>Many travelers opt for trains instead of airplanes for shorter distances.</i> <i>Nhiều du khách chọn tàu hỏa thay vì máy bay cho những quãng đường ngắn.</i>
45.	prioritize sth over sth	ưu tiên cái gì hơn cái khác <i>Governments should prioritize education over short-term political gains.</i>

		<i>Các chính phủ nên ưu tiên giáo dục hơn những lợi ích chính trị ngắn hạn.</i>
46.	set up	thiết lập <i>The organization set up a new research center last year.</i> <i>Tổ chức đã thiết lập một trung tâm nghiên cứu mới vào năm ngoái.</i>
47.	switch to sth	chuyển sang cái gì <i>Many companies are switching to renewable energy sources.</i> <i>Nhiều công ty đang chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo.</i>
48.	take precedence over sth	được ưu tiên hơn cái gì <i>Public health should take precedence over economic profit.</i> <i>Sức khỏe cộng đồng nên được ưu tiên hơn lợi nhuận kinh tế.</i>
49.	take up	bắt đầu (một hoạt động); chiếm dụng <i>She decided to take up painting as a hobby during her free time.</i> <i>Cô quyết định bắt đầu vẽ tranh như một sở thích trong thời gian rảnh.</i>